

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC
CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012



Số: 13.338HN/BCKT

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm Công ty) từ trang 5 đến trang 32 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Nhóm Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

KT, TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LỤC THỊ VÂN

Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGÔ THANH BÌNH

Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.705.217.830	116.200.195.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.600.178.053	12.172.737.791
1. Tiền	111		36.600.178.053	12.172.737.791
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.082.299.400	1.738.620.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.358.077.538	4.274.711.501
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.275.778.138)	(2.536.091.501)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	69.751.518.086	95.372.910.081
1. Phải thu khách hàng	131		3.205.438.300	20.996.822.561
2. Trả trước cho người bán	132		63.432.834.019	67.771.772.961
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3.265.911.067	6.763.554.912
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152.665.300)	(159.240.353)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	2.033.389.150	1.309.040.887
1. Hàng tồn kho	141		2.059.341.704	1.414.201.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.952.554)	(105.161.058)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.237.833.141	5.606.887.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.384.199.857	871.547.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		638.251.898	2.937.645.832
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		783.759	783.759
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	2.214.597.627	1.796.909.667

(phần tiếp theo trang 6)

58/2
TỶ
ĐU
ĐA
L
CV

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.616.134.036	66.685.525.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	5.6	97.393.737.024	58.032.838.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.944.278.630	8.036.874.801
+ Nguyên giá	222		18.236.543.091	13.094.003.039
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.292.264.461)	(5.057.128.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.711.919.906	2.783.768.550
+ Nguyên giá	228		2.868.690.915	2.868.690.915
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(156.771.009)	(84.922.365)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	82.737.538.488	47.212.194.931
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	2.766.575.299	3.563.135.299
+ Nguyên giá	241		5.779.224.081	7.029.390.782
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.012.648.782)	(3.466.255.483)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	700.000.000	700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.755.821.713	4.389.551.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	16.333.351.619	1.639.339.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.8	105.590.909	56.438.136
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	2.316.879.185	2.693.774.436
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.321.351.866	182.885.721.144

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.915.014.500	115.132.072.649
I. Nợ ngắn hạn	310		107.308.466.775	87.823.731.306
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	96.646.864.644	77.994.002.640
2. Phải trả người bán	312	5.14	2.483.405.446	2.872.479.381
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	5.202.051.986	2.512.225.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	1.197.927.993	2.253.814.186
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		90.000.000	978.172.397
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	1.614.051.013	1.132.973.923
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.17	74.165.693	80.063.593
II. Nợ dài hạn	330		57.606.547.725	27.308.341.343
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.18	12.591.718.000	12.157.962.400
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	44.118.421.064	14.940.327.976
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	6.8	564.045.025	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			114.546.422
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		332.363.636	95.504.545
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20.1	66.316.162.806	65.590.240.432
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.230.162.806	64.752.990.432
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.20.2	36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.881.454.546	17.891.454.546
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(270.340.334)	(452.023.292)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.285.846.009	2.976.656.597
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.885.173.631	1.369.857.944
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		555.585.214	542.952.980
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.20.6	5.892.443.740	6.424.091.657
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.086.000.000	837.250.000
1. Nguồn kinh phí	432		1.086.000.000	837.250.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	5.21	3.090.174.560	2.163.408.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.321.351.866	182.885.721.144

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		178.616.668	178.616.668
5. Ngoại tệ các loại + USD		144.843,32	231.994,71
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		386.000.000	150.000.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN XUÂN ÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN DIỆP



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		285.669.222.574	308.960.666.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			985.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	285.669.222.574	308.959.680.942
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	230.235.771.143	256.038.308.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.433.451.431	52.921.372.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	623.174.085	1.371.353.340
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.517.362.201	12.517.913.280
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		10.494.915.259	10.616.818.712
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	25.276.545.102	20.629.926.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.090.874.865	6.743.555.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.171.843.348	14.401.330.201
11. Thu nhập khác	31		1.060.068.819	114.558.026
12. Chi phí khác	32		916.043.005	968.589.938
13. Lợi nhuận khác	40		144.025.814	(854.031.912)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		13.315.869.162	13.547.298.289
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.7	3.382.551.674	3.598.478.225
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.8	514.892.252	(8.080.681)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		9.418.425.236	9.956.900.745
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(303.840.314)	(281.357.364)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	72		9.722.265.550	10.238.258.109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80	5.20.5	2.701	2.844

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		272.724.422.175	303.617.325.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(239.590.462.033)	(253.063.346.766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.845.011.945)	(15.111.659.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.494.915.259)	(11.782.816.047)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.289.217.312)	(3.609.103.484)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74.165.267.253	44.671.151.170
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.232.445.050)	(51.351.835.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		38.437.637.829	13.369.715.142
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(57.841.996.571)	(30.871.909.284)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		844.940.337	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.969.557	504.199.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.893.086.677)	(30.567.709.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.308.983.600	625.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		241.587.301.881	223.213.579.730
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(193.501.008.682)	(208.172.293.199)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.511.235.000)	(7.653.765.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.884.041.799	8.012.521.531
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		24.428.592.951	(9.185.473.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	12.172.737.791	21.350.916.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.152.689)	7.295.011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	36.600.178.053	12.172.737.791

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN XUÂN ÁNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN ĐIỆP